

TÁC ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH 135 ĐẾN SINH KẾ NGƯỜI ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ HUYỆN KÔNG CHRO, TỈNH GIA LAI

Nguyễn Thị Kim Tiên¹, Nguyễn Thị Hoàng Diệp¹, Trần Thị Trinh¹

Ngày nhận bài: 16/3/2023; Ngày phản biện thông qua: 26/5/2023; Ngày duyệt đăng: 15/8/2023

TÓM TẮT

Chương trình mục tiêu quốc gia 135 giai đoạn IV (2016 - 2020) đã mang lại hiệu quả cải thiện sinh kế cho hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai. Thông qua kết quả phỏng vấn 100 hộ DTTS nằm trong vùng hưởng thụ của chương trình, nghiên cứu đã thực hiện kiểm định so sánh khác biệt trung bình trước và sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV về 5 nguồn vốn sinh kế: nguồn vốn tự nhiên, nguồn vốn vật chất, nguồn vốn tài chính, nguồn vốn nhân lực và nguồn vốn xã hội. Kết quả kiểm định nghiên cứu cho thấy 5 nguồn vốn sinh kế này đều có sự thay đổi giữa trước và sau chương trình 135 giai đoạn IV. Thứ nhất, đối với nguồn vốn tự nhiên, diện tích đất canh tác tăng lên, khoảng cách từ nhà đến chợ ngắn hơn. Thứ hai, nguồn vốn con người, trình độ học vấn tăng lên và số người DTTS tham gia học nghề tăng lên. Thứ ba, nguồn vốn vật chất thì có các tài sản sản xuất, tài sản tiêu dùng và tài sản vật nuôi đều tăng lên về giá trị trung bình. Thứ tư, nguồn vốn xã hội thì số người tham gia tổ chức xã hội cũng tăng lên đáng kể. Cuối cùng, nguồn vốn tài chính thì chỉ ra rằng mức thu nhập trung bình của người DTTS sau khi có chương trình là 18,22 triệu đồng/năm cao hơn mức 11,3 triệu đồng/năm trước đây. Tuy nhiên, với mức thu nhập hiện tại là khá thấp thì hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai vẫn cần sự hỗ trợ của Đảng và Nhà nước trong tương lai để cải thiện sinh kế tốt hơn nữa.

Từ khóa: ĐBDTTS, chương trình 135, Gia Lai, Kông Chro, sinh kế.

1. MỞ ĐẦU

Nước ta có 53 dân tộc thiểu số (DTTS), với 13,4 triệu người, chiếm 14,6 % dân số cả nước; sinh sống thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã; đồng bào dân tộc thiểu số cư trú chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo là người ĐBDTTS chiếm 50,5 % tổng hộ nghèo cả nước (Ủy ban Dân tộc, 2021). Thu nhập từ canh tác nông nghiệp chiếm một phần tư (24%) tổng thu nhập trung bình của hộ gia đình trên toàn quốc. Đối với hộ nghèo thu nhập từ nông nghiệp chiếm đến 45% thu nhập, đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số thu nhập từ nông nghiệp lại chiếm đến 83% và chiếm 90% trong thu nhập của hộ nghèo dân tộc thiểu số (World Bank, 2021).

Do đó, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm đến các chính sách hỗ trợ người dân nói chung và người DTTS nói riêng trong việc xóa đói giảm nghèo. Từ năm 2016 đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 văn bản đề cập đến việc ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội vùng DTTS và miền núi, trong đó có 15 đề án, chính sách dân tộc. Tính đến tháng 12 năm 2022, cả nước có 120 chính sách còn hiệu lực hỗ trợ phát triển vùng DTTS, miền núi và hỗ trợ cho đồng bào DTTS. Ngoài những chính sách tác động trực tiếp, còn có 22 chương trình mục tiêu có nội dung gián tiếp tác

động đến vùng này (Ủy Ban dân tộc, 2023). Trong đó phải nhắc đến Chương trình mục tiêu quốc gia 135 bắt đầu từ năm 1998, kéo dài đến nay đã qua 4 giai đoạn nhằm xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực, cung cấp vật nuôi cây trồng giúp người DTTS cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập.

Huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai là một huyện miền núi nghèo với 10 thành phần ĐBDTTS. Huyện có 10 xã đặc biệt khó khăn, và 21 thôn, làng đặc biệt khó khăn ở các xã vùng II được đầu tư Chương trình 135. Đầu năm 2016, số hộ nghèo của huyện chiếm 53,8% và tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS so với tổng hộ dân cư DTTS chiếm tỷ lệ 77,8% (UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2017). Sau giai đoạn IV Chương trình mục tiêu quốc gia 135 (2016 – 2020) số hộ nghèo chiếm tỷ lệ 23,2%, tỷ lệ hộ nghèo DTTS giảm 30,6% (UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2021). Thông qua số liệu thống kê sơ bộ về kết quả đạt được của chương trình 135 giai đoạn IV đã cho chúng ta thấy tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt, tuy nhiên chưa chỉ ra được về sinh kế hộ DTTS thay đổi như thế nào? Vì vậy, nghiên cứu đánh giá tác động của chương trình đến việc cải thiện sinh kế cho người DTTS được hưởng lợi từ chương trình là cần thiết. Kết quả của nghiên cứu sẽ chỉ ra được chương trình 135 giai đoạn IV đã có hiệu quả như thế nào đối với sinh kế của hộ DTTS và là cơ sở khoa học để các nhà hoạch định chính sách đưa ra các gói hỗ

¹Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh;

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Kim Tiên; ĐT: 0905096439; Email: kimtien@hcmuaf.edu.vn.

trợ cho hộ DTTS phù hợp hơn trong giai đoạn V.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: tác động chương trình 135 giai đoạn IV, sinh kế đồng bào DTTS.

- Đối tượng phỏng vấn: Chủ hộ gia đình DTTS tại huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai.

2.2. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 135 giai đoạn IV (2016 – 2020) tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai.

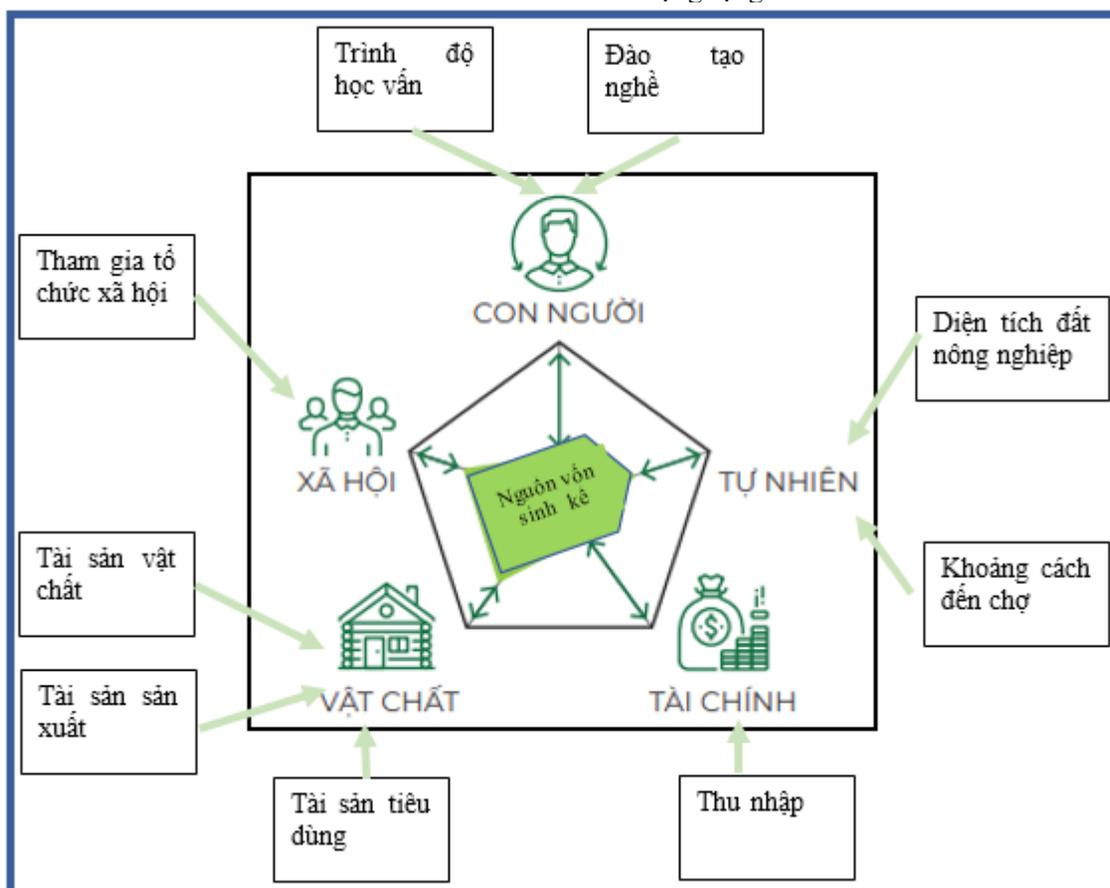
- Phân tích tác động của Chương trình 135 giai đoạn IV đến sinh kế hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai.

- Đề xuất định hướng và các giải pháp để cải thiện sinh kế cho hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp xây dựng khung phân tích

Khung sinh kế DFID do Chamber và Conway (1992) đề cập đến và được Ellis (2003) tiếp tục hoàn thiện, đến nay khung sinh kế bền vững DFID đã được các nhà nghiên cứu về sinh kế trong nước ta sử dụng rộng rãi.



Hình 1. Các yếu tố cấu thành nguồn vốn sinh kế

Theo Chamber và Conway (1992) và Ellis (2003) nguồn vốn con người thường thể hiện thông qua số lượng lao động của hộ, trình độ học vấn của lao động. Tuy nhiên, đối với người DTTS thì đa phần trình độ học vấn của họ thấp nên để giúp họ có thể tìm được nguồn thu nhập ổn định hơn thì các chương trình sẽ hỗ trợ họ tham gia các lớp đào tạo nghề ngắn hạn (Nguyễn Văn Toàn và cộng sự, 2012; Nguyễn Duy Sử, 2015; Cà Thị Sói và cộng sự, 2020; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023).

Yếu tố đại diện cho nguồn vốn tự nhiên là diện tích đất sản xuất nông nghiệp hộ DTTS hiện đang sở hữu (Bùi Bích Lan, 2011; Nguyễn Thùy

Trang và cộng sự, 2016 ; Nguyễn Hải Núi, 2016; Lê Thị Huệ Trang, 2017; Cà Thị Sói và cộng sự, 2020; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023). Bên cạnh đó, yếu tố khoảng cách từ nhà đến chợ cũng được các nhà nghiên cứu đưa vào để đại diện cho nguồn vốn tự nhiên (Nguyễn Văn Toàn và cộng sự, 2012; Nguyễn Duy Sử, 2015; Cà Thị Sói và cộng sự, 2020; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023). Đối với hộ DTTS thì thu nhập từ sản xuất nông nghiệp là chính vì vậy khoảng cách từ nhà đến nơi họ bán được sản phẩm nông nghiệp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sinh kế của họ.

Nguồn vốn xã hội trong các nghiên cứu về sinh

kế hộ DTTS tại Việt Nam được các nhà nghiên cứu lựa chọn đại diện là các tổ chức xã hội mà hộ DTTS tham gia (Bùi Bích Lan, 2011; Nguyễn Duy Sử, 2015; Nguyễn Thùy Trang, 2016; Cà Thị Sói và cộng sự, 2020; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023).

Các yếu tố đại diện cho nguồn vốn vật chất là tài sản vật nuôi, tài sản sản xuất và tài sản tiêu dùng (Bùi Bích Lan, 2011; Nguyễn Văn Toàn và cộng sự, 2012; Nguyễn Duy Sử, 2015; Cà Thị Sói và cộng sự, 2020; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023)

Đối với nguồn vốn tài chính thì thu nhập là yếu tố quan trọng nhất thể hiện trạng thái của nguồn vốn tài chính là tốt hay tệ hơn (Bùi Bích Lan, 2011; Nguyễn Văn Toàn và cộng sự, 2012; Nguyễn Duy Sử, 2015; Nguyễn Thùy Trang và cộng sự, 2016; Lê Thị Huệ Trang, 2017 Cà Thị Sói và cộng sự, 2020; Nguyễn Đức Bảo và cộng sự, 2023).

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Sách, báo, tạp chí, các ấn phẩm đã ban hành, các đề tài khoa học có liên quan của các nước trên thế giới và ở Việt Nam; các văn bản pháp quy của Nhà nước, Chính phủ và các tổ chức quốc tế có liên quan.

Các báo cáo của cơ quan chuyên môn: UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, Ủy ban Dân Tộc Việt Nam, Ban Dân Tộc tỉnh Gia Lai, Cục Thống kê tỉnh Gia Lai, Tổng cục Thống kê Việt Nam.

2.3.2.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Nhằm đảm bảo mẫu có tính đại diện cao cho tổng thể, nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra ngẫu nhiên có điều chỉnh. Theo Yamane (1973), số lượng mẫu điều tra được xác định dựa trên công thức Slovin:

$$n = \frac{N}{1 + N.e^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu cần khảo sát, N là tổng thể (N= 368 + 387 + 424 = 1,179) và e là sai số cho phép (trong nghiên cứu này chọn mức độ tin cậy là 90%, sai số tương ứng e = 0,1). Do đó, nghiên cứu xác định số hộ cần khảo sát để đảm bảo ý nghĩa thống kê là trên 92 hộ gia đình.

Nghiên cứu phỏng vấn 100 hộ DTTS ở 3 xã bao gồm xã Yang Nam, xã Chư Krey và xã Đăk Song huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai.

Nghiên cứu lựa chọn các hộ DTTS xã Yang Nam (368 hộ), xã Chư Krey (387 hộ) và xã Đăk Song (424 hộ) để phỏng vấn vì đây là 3 trong 5 xã được hỗ trợ xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính Phủ và nằm trong hỗ trợ của Chương trình 135 giai đoạn IV (2016 – 2020). Vì các hộ DTTS ở cách xa nhau, xa trung tâm nên rất khó khăn trong việc phỏng vấn hộ DTTS ở cả 5 xã. Thêm vào đó, điều kiện kinh tế xã hội và vị trí địa lý của 2 xã còn lại tương đồng với các xã đã chọn.

2.3.3. Phương pháp thống kê

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả kết quả thực hiện Chương trình 135 giai đoạn IV (2016 – 2020) tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai và thống kê mô tả năm nguồn vốn sinh kế của người ĐBDTTS.

2.3.4. Phương pháp so sánh và kiểm định sự khác biệt (t-test)

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định thống kê t-test để kiểm định sự khác biệt các nguồn vốn trong khung sinh kế. Cụ thể, kiểm định giá trị trung bình của các yếu tố đại diện cho 5 nguồn vốn sinh kế giữa 2 nhóm: trước khi có và sau khi có Chương trình 135 giai đoạn IV.

Bảng 2.1. Các nguồn vốn sinh kế cơ bản của nông hộ

STT	Nguồn vốn sinh kế	Diễn giải
1	Nguồn vốn tự nhiên (Natural capital)	Diện tích đất canh tác nông nghiệp, khoảng cách từ nhà đến chợ
2	Nguồn vốn vật chất (Physical capital)	Tài sản hộ gia đình, tài sản tiêu dùng như xe máy, tivi, điện thoại, bếp ga, tủ lạnh..., hiện trạng nhà ở, nhà vệ sinh, tài sản sản xuất như máy cày, máy kéo, máy bơm..., tài sản vật nuôi như số lượng gia súc, gia cầm
3	Nguồn vốn nhân lực (Human capital)	Trình độ chủ hộ, đào tạo nghề
4	Nguồn vốn xã hội (Social capital)	Tham gia hội đoàn tại địa phương
5	Nguồn vốn tài chính (Financial capital)	Thu nhập

Kiểm định giả thuyết thống kê để so sánh hai giá trị trung bình các yếu tố đại diện cho 5 nguồn vốn sinh kế giữa hai nhóm trước và sau Chương trình 135.

Đặt giả thuyết:

$H_0: \mu_1 \leq \mu_2$: Giá trị trung bình của nguồn vốn sinh kế trước khi có chương trình nhỏ hơn hoặc bằng giá trị trung bình của nguồn vốn sinh kế đó sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV.

$H_1: \mu_1 > \mu_2$: Giá trị trung bình của nguồn vốn sinh kế trước khi có chương trình lớn hơn giá trị trung bình của nguồn vốn sinh kế đó sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV.

Chọn mức ý nghĩa 5 %, căn cứ vào giá trị P value (t-test). Khi giá trị P value (t-test) < α , bác bỏ H_0 . Khi giá trị P value (t-test) $\geq \alpha$, chưa có cơ sở bác bỏ H_0 .

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 135 giai đoạn IV tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai

3.1.1. Kết quả thực hiện ngân sách các tiểu dự án trong chương trình mục tiêu quốc gia 135

Căn cứ pháp lý là Quyết định 1722/QĐ-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Việt Nam. Ngoài 135, chương trình giảm nghèo bền vững còn dự án thành phần quan trọng nữa là (hỗ trợ huyện nghèo) và ba dự án hỗ trợ khác. Chương trình 135 khi này có 3 tiểu dự án, gồm:

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn.

Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; thôn bản đặc biệt khó khăn.

3.1.1.1. Tiểu dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

Chương trình 135 giai đoạn IV (2016 – 2020) hỗ trợ phát triển sản xuất cho người DTTS thông qua việc hỗ trợ người dân phát triển đàn gia súc, sản xuất nông nghiệp để tăng thu nhập cho hộ thông qua việc cung cấp cây giống và phân bón. Tổng vốn kế hoạch: 2.621.720 triệu đồng, vốn thực hiện 100% kế hoạch đặt ra (UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2022).

Hàng năm theo kế hoạch được phân bổ của tỉnh, huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai chỉ đạo các phòng ban chuyên môn hướng dẫn các xã, thị trấn bình xét các hộ được hưởng lợi đảm bảo dân chủ công khai, chỉ đạo các xã, thôn tổ chức triển khai họp dân, thông báo nội dung, bình chọn đối tượng thụ hưởng, mức vốn hỗ trợ cho xã, thôn của Chương trình 135 giai đoạn IV, tạo điều kiện cho

đồng bào dân tộc thiểu số khai hoang mở rộng diện tích trồng đa dạng các loại cây giúp tăng thu nhập, thay đổi tập quán sản xuất lạc hậu, chủ động nguồn lương thực tại chỗ, ổn định và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3.1.1.2. Tiểu dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng

Đề đời sống người DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai được cải thiện nhiều hơn thì việc phát triển cơ sở hạ tầng là một trong những hạng mục không thể thiếu trong Chương trình mục tiêu quốc gia 135. Giai đoạn IV của chương trình 135 (2016 – 2020) dành 58.657 triệu đồng để hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại huyện bao gồm các hạng mục về công trình giao thông, công trình văn hóa, công trình giáo dục, và nước sinh hoạt (UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2022). Trong tiểu khoản này, không dành ngân sách để xây dựng công trình thủy lợi, điện và y tế vì 3 hạng mục này đã được đầu tư và tương đối hoàn thiện trong chương trình 135 giai đoạn I, II và III.

3.1.1.3. Tiểu dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở thôn, bản đặc biệt khó khăn

Thôn và bản đặc biệt khó khăn thường nằm ở vùng sâu vùng xa rất khó tiếp cận và người DTTS trưởng thành hầu như là mù chữ, con em thì không được đến trường. Hơn thế nữa, vì vị trí khó đi lại và hạn chế về ngôn ngữ cũng như văn hóa nên việc quản lý, hỗ trợ và tuyên truyền của cán bộ cơ sở cũng rất khó khăn. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở thôn, bản đặc biệt khó khăn là một trong những mục tiêu hàng đầu được Đảng và NN chú trọng, vì vậy trong cả 3 giai đoạn trước của chương trình mục tiêu quốc gia 135 đều có nguồn ngân sách phân bổ để thực hiện mục tiêu này. Giai đoạn IV cũng phân bổ ngân sách 1.405 triệu đồng, và tính đến cuối năm 2020 thì đã giải ngân được 1.385 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 98,6 % (UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2022).

Tiểu dự án đã tổ chức được 58 lớp trong đó có 23 lớp dành để hỗ trợ người DTTS biết chữ và nói tiếng Kinh, hướng dẫn chăn nuôi và sản xuất, 35 lớp nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở ở thôn, bản (UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2022).

Nội dung các hoạt động nâng cao năng lực: tập huấn, tuyên truyền tại các xã và thôn, làng ĐBK theo nội dung khung Chương trình giảng dạy của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai ban hành tại Quyết định số 371/QĐ-BDT ngày 31/12/2017 của Ban Dân tộc tỉnh Gia Lai về việc ban hành khung đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ cơ sở và cộng đồng thực hiện Chương trình 135 giai đoạn IV (2016 – 2020).

3.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia 135

Bảng 3.1. Báo cáo kết quả thực hiện chương trình 135 giai đoạn IV huyện Kong Chro tỉnh Gia Lai

Khoản mục	DVT: %		
	2016	2020	Chênh lệch
Tỷ lệ hộ nghèo bình quân	53,80	23,20	30,60
Tỷ lệ hộ DTTS nghèo	77,80	30,60	47,20
Tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục	18,50	6,63	11,87
Tỷ lệ thiếu hụt về y tế	3,20	0,21	2,99
Tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở	11,90	2,97	8,93
Tỷ lệ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh môi trường	12,80	3,26	9,54
Tỷ lệ thiếu hụt về tiếp cận thông tin	19,20	11,92	7,28

Nguồn: UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, 2022.

3.1.2.1. Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 6,12 %/năm, vượt chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo Quyết định 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ (giảm 3 - 4%), vượt chỉ tiêu Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy (giảm 4 - 5%/năm). Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS so với hộ dân cư là người đồng bào DTTS giảm bình quân hàng năm đạt 9,44 %/năm, vượt mức giảm bình quân theo Quyết định 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ (giảm 4-5 %/năm), vượt mức giảm bình quân theo Nghị quyết 05 của Tỉnh ủy (5 %/năm) và vượt mức giảm theo chỉ tiêu Chương trình 51-CTr/HU của Đảng bộ huyện đề ra (trên 8 %/năm).

3.1.2.2. Kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ, giải quyết các thiếu hụt đa chiều về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh môi trường.

* Về giáo dục:

Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về giáo dục: Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận giáo dục đối với người lớn trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 18,5% (1.973 hộ), đến cuối năm 2020 còn 10,84% (1.281 hộ), giảm 7,66% so với đầu kỳ. Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ em trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 6,63% (705 hộ), đến cuối năm 2020 còn 2,99% (354 hộ), giảm 3,64% so với đầu kỳ.

* Về Y tế:

Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về y tế: Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận các dịch vụ y tế trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 3,2% (349 hộ), đến cuối năm 2020 còn 0,21% (25 hộ), giảm 2,99% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 0,75%. Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về thẻ BHYT trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 0,73% (78 hộ), đến cuối năm 2020 còn 0,46% (54

hộ), giảm 0,27% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 0,07%.

* Về nhà ở:

Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về nhà ở: Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về chất lượng nhà ở trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 11,9% (1.268 hộ), đến cuối năm 2020 còn 2,97% (351 hộ), giảm 8,93 so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 2,23%. Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo về diện tích nhà ở trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 24,2% (2.574 hộ), đến cuối năm 2020 còn 9,33% (1.102 hộ), giảm 14,87% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 3,72%.

* Nước sạch, vệ sinh môi trường:

Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về nước sạch và vệ sinh môi trường: Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong tiếp cận nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 12,8% (1.369 hộ), đến cuối năm 2020 còn 3,26% (385 hộ), giảm 9,54% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 2,39%. Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng nhà tiêu/nhà xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 40,25% (4.279 hộ), đến cuối năm 2020 còn 22,3% (2.634 hộ), giảm 17,95% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 4,48%.

* Về tiếp cận thông tin:

Kết quả giảm tỷ lệ thiếu hụt về tiếp cận thông tin: Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng dịch vụ viễn thông trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 19,2% (2.050 hộ), đến cuối năm 2020 còn 11,92% (1.408 hộ), giảm 7,28% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 1,82%. Tỷ lệ thiếu hụt của hộ nghèo trong sử dụng các tài sản tiếp cận thông tin trong tổng số hộ dân cư năm 2016 là 11,3% (1.206 hộ), đến cuối năm 2020 còn

8,07% (954 hộ), giảm 3,23% so với đầu kỳ, bình quân mỗi năm tỷ lệ thiếu hụt giảm 0,8%.

Nhìn chung, các chỉ tiêu đánh giá về sự tiếp cận của hộ nghèo đối với các dịch vụ xã hội cơ bản có sự chuyển biến tích cực, mức độ thiếu hụt trong tiếp cận các dịch vụ xã hội có xu hướng giảm dần qua các năm. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu trong thực hiện còn nhiều khó khăn như sự tác động dễ thay đổi khả năng tiếp cận về trình độ học vấn đối với người lớn và tác động dễ thay đổi trong sử dụng nước sinh hoạt và làm nhà vệ sinh đối với đồng bào DTTS...

3.2. Phân tích tác động của Chương trình 135 giai đoạn IV đến sinh kế người dân tộc thiểu số tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai

3.2.1. Nguồn vốn tự nhiên

Bảng 3.2. Kết quả kiểm định nguồn vốn tự nhiên trước và sau chương trình

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trung bình		Kiểm định T-test	
		2016	2021	Giá trị sig.	Kết luận
1	Diện tích đất canh tác	1,22	1,54	0,0156	Bác bỏ H ₀
2	Khoảng cách đến chợ	7,7	5,15	0,000	Bác bỏ H ₀

Nguồn: Điều tra & tính toán tổng hợp, 2022.

Diện tích đất canh tác

Đất canh tác nông nghiệp của các hộ sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV trung bình là 1,54 ha/hộ, cao hơn diện tích đất nông nghiệp canh tác trước khi có chương trình là 1,22 ha/hộ.

Nhìn vào kết quả kiểm định tại Bảng 3.2, ta có giá trị sig. bằng $0,0156 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H₀. Vậy với mức ý nghĩa 5%, diện tích đất canh tác nông nghiệp trung bình của hộ DTTS sau khi có chương trình 135 lớn hơn diện tích đất canh tác nông nghiệp trung bình trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã góp phần làm gia tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ DTTS.

Khoảng cách đến chợ

Chương trình 135 đã đầu tư hơn 47 tỷ đồng để xây dựng mới 52 công trình đường nhựa, đường bê tông xuyên làng bản và tu sửa 3 công trình đường bê tông đã bị hư hỏng. Sau 5 năm hoàn thiện Chương trình 135 giai đoạn IV đã nâng cấp hệ thống giao thông đường bộ ở huyện Kông Chro lên rất nhiều. Giúp người dân thuận tiện hơn và rút ngắn được khoảng cách đến chợ buôn bán cũng như mua đồ dùng thiết yếu.

Kết quả kiểm định tại Bảng 3.2 ta có giá trị sig. bằng $0,0000 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H₀. Vậy với mức ý nghĩa 5%, khoảng cách từ nhà đến chợ trung bình sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV nhỏ hơn khoảng cách từ nhà đến

Các nguồn lực đại diện cho nguồn vốn tự nhiên bao gồm: diện tích đất canh tác nông nghiệp, khoảng cách đến chợ, nguồn nước sản xuất, nguồn nước sinh hoạt và năng lượng thấp sáng. Tuy nhiên trong nghiên cứu này chỉ kiểm định sự thay đổi của hai yếu tố là: diện tích đất canh tác và khoảng cách đến chợ vì 3 tiêu dự án trong chương trình 135 giai đoạn IV hỗ trợ chủ yếu về cơ sở hạ tầng, gia tăng sản xuất và tập huấn đào tạo nghề cho hộ DTTS. Ba yếu tố nguồn nước sản xuất, nguồn nước sinh hoạt và năng lượng thấp sáng trong nguồn vốn tự nhiên chương trình 135 giai đoạn IV ít đầu tư vì chương trình 135 giai đoạn I, II và III đã có nhiều hạng mục đầu tư và nâng cấp những yếu tố này như các hệ thống thủy lợi, các công trình nước sinh hoạt, và phủ sóng mạng lưới điện quốc gia.

chợ trung bình trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã đầu tư ngân sách để xây dựng và cải tạo hệ thống giao thông, làm cho hệ thống giao thông trở nên tốt hơn rút ngắn khoảng cách từ nhà đến chợ của hộ DTTS so với trước khi có chương trình. Trước kia đường sá chưa được thông, người dân phải đi đường vòng mới đến được chợ. Chương trình 135 đã xây dựng mới và tu sửa nhiều tuyến đường mới giúp người dân đi lại thuận tiện hơn.

Như vậy, thông qua kết quả kiểm định về 2 yếu tố đại diện cho nguồn vốn tự nhiên (diện tích đất sản xuất nông nghiệp và khoảng cách đến chợ) cho thấy nguồn vốn tự nhiên của hộ DTTS sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV được cải thiện đáng kể nhờ những hạng mục hỗ trợ của chương trình.

3.2.2. Nguồn vốn vật chất

Nguồn vốn vật chất trong nghiên cứu này bao gồm tài sản sản xuất, tài sản vật nuôi, tài sản tiêu dùng.

Bảng 3.3. Kết quả kiểm định nguồn vốn vật chất trước và sau chương trình

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trung bình		Kiểm định T-test	
		2016	2021	Giá trị sig.	Kết luận
1	Tài sản tiêu dùng	9,87	15,34	0,0001	Bác bỏ H ₀
2	Tài sản sản xuất	2,18	3,5	0,0008	Bác bỏ H ₀
3	Tài sản vật nuôi	6,7	10,6	0,0097	Bác bỏ H ₀

Nguồn: Điều tra & tính toán tổng hợp, 2022.

Tài sản tiêu dùng

Người DTTS thường dựa vào tài sản của hộ gia đình để phân loại hộ khá, trung bình hay nghèo trong làng bản. Hộ gia đình nào có đa dạng tài sản tiêu dùng hơn thì được hiểu có kinh tế khá giả hơn những hộ không có. Tài sản tiêu dùng trong nghiên cứu này bao gồm xe máy, ti vi, máy tính bảng, điện thoại thông minh, máy giặt, tủ lạnh, bếp gas/ bếp điện.

Kết quả kiểm định tại Bảng 3.3 ta có giá trị sig. bằng $0,0001 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H₀. Vậy với mức ý nghĩa 5%, giá trị tài sản tiêu dùng trung bình sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV lớn hơn giá trị tài sản tiêu dùng trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã góp phần giúp người dân cải thiện thu nhập, nâng cao mức sống có thêm kinh tế để mua sắm nhiều tài sản tiêu dùng hơn.

Tài sản sản xuất

Hộ DTTS có giá trị tài sản sản xuất trung bình trong năm 2016 là 2,18 triệu đồng, trong năm 2021 là 3,5 triệu đồng. So sánh về giá trị trung bình bước đầu có thể thấy tài sản sản xuất sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV cao hơn trước khi có chương trình.

Kết quả kiểm định tại Bảng 3.3 cho thấy giá trị sig. bằng $0,0008 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H₀. Vậy với mức ý nghĩa 5%, giá trị tài sản sản xuất trung bình sau khi có chương trình 135 giai đoạn

IV lớn hơn giá trị tài sản sản xuất trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã góp phần hỗ trợ người dân những kiến thức quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và đã tổ chức tập huấn cho hộ DTTS để hộ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

Tài sản vật nuôi

Kết quả kiểm định tại Bảng 3.3 cho thấy giá trị sig. bằng $0,0097 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H₀. Vậy với mức ý nghĩa 5%, giá trị tài sản vật nuôi trung bình sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV lớn hơn giá trị tài sản vật nuôi trung bình trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã cung cấp cho nhiều hộ DTTS vật nuôi là trâu bò để giúp hộ có thêm hướng phát triển kinh tế.

Như vậy, thông qua kết quả kiểm định về giá trị tài sản sản xuất, tài sản vật nuôi và tài sản tiêu dùng giữa nhóm hộ DTTS trước và sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV đã cho thấy, nhóm hộ DTTS sau khi có chương trình có giá trị về các loại tài sản cao hơn. Hay nói cách khác chương trình 135 giai đoạn IV đã thực hiện có hiệu quả trong việc cung cấp các gói hỗ trợ giúp hộ DTTS nâng cao được nguồn vốn vật chất.

3.2.3. Nguồn vốn con người

Nguồn vốn con người trong nghiên cứu này bao gồm các yếu tố trình độ học vấn và đào tạo nghề.

Bảng 3.4. Kết quả kiểm định nguồn vốn nhân lực trong và ngoài chương trình

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trung bình		Kiểm định T-test	
		2016	2021	Giá trị sig.	Kết luận
1	Trình độ học vấn	0,36	1,04	0,0000	Bác bỏ H ₀
2	Đào tạo nghề	0,18	0,60	0,0000	Bác bỏ H ₀

Nguồn: Điều tra & tính toán tổng hợp, 2022.

Trình độ học vấn

Kết quả kiểm định tại Bảng 3.4 cho thấy giá trị sig. bằng $0,0000 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H₀. Vậy với mức ý nghĩa 5%, trình độ học vấn trung bình của chủ hộ DTTS sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV cao hơn trình độ học vấn trung bình chủ hộ trước khi có chương trình. Hay nói cách khác,

chương trình 135 giai đoạn IV đã tạo điều kiện cho các chủ hộ DTTS được tiếp cận với giáo dục giúp chủ hộ nâng cao trình độ học vấn. Vì trình độ học vấn được xem là nguồn lực quan trọng để tiếp thu khoa học kỹ thuật trong sản xuất, là đòn bẩy phát triển kinh tế, là nền tảng của việc nâng cao mức sống và chất lượng sống của hộ gia đình, nên chương trình 135 rất chú trọng vào việc nâng

cao trình độ học vẫn cũng như xóa mù chữ cho hộ DTTS.

Đào tạo nghề

Kết quả kiểm định tại Bảng 3.4 cho thấy giá trị sig $0,0000 < a = 0,05$ suy ra bác bỏ H_0 . Vậy với mức ý nghĩa 5%, số người đào tạo nghề trung bình của hộ DTTS sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV cao hơn số người đào tạo nghề trung bình của hộ trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã tạo điều kiện cho các thành viên trong hộ DTTS được tham gia học nghề để gia tăng thu nhập cải thiện đời sống.

Như vậy, kết quả kiểm định cho thấy nguồn vốn con người của hộ DTTS trước khi có chương trình 135 giai đoạn IV thấp hơn so với nguồn vốn con người của hộ sau khi có chương trình. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế vì chương trình 135 giai đoạn IV đã dành nhân lực và vật lực để giúp hộ DTTS nâng cao nguồn vốn con người. Thứ nhất, Chương trình 135 giai đoạn IV đã đầu tư kinh phí hơn 9,566 tỷ để tu sửa 14 trường học và xây mới 9 trường học để con em người DTTS tại đây được đến trường đi học. Chương trình 135 xây dựng nhiều công trình giao thông, tạo điều kiện thuận lợi cho con em DTTS đến trường học và đã tu sửa xây dựng thêm nhiều trường học mới ở vùng sâu vùng xa để người học được thuận tiện hơn. Thứ

hai, chương trình cũng dành ra nguồn ngân sách 1,385 tỷ để đào tạo nghề cho người DTTS vì đào tạo nghề là một trong những giải pháp góp phần thay đổi cuộc sống cho người DTTS. Đào tạo nghề giúp người DTTS có thêm một cơ hội kiếm thêm thu nhập mà bên cạnh việc sản xuất nông nghiệp. Sau 5 năm thực hiện thực đã có 628 người DTTS đã được đào tạo nghề và cấp chứng chỉ bao gồm một số nghề cơ bản như sửa xe máy, làm bánh, pha chế, nghề mộc, nghề thợ xây, làm cơ khí, thợ hớt tóc....

3.2.4. Nguồn vốn xã hội

Trong nghiên cứu này, nguồn vốn xã hội được thể hiện thông qua số tổ chức xã hội mà các thành viên trong gia đình hộ DTTS tham gia.

Trong bối cảnh thực tế của khu vực nghiên cứu, nguồn vốn xã hội của cộng đồng được xác định bằng sự tham gia vào các hoạt động mang tính tổ chức của cộng đồng, chính quyền địa phương. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, trong 100 hộ được phỏng vấn thì trước khi có chương trình 135 giai đoạn IV chỉ có 18 hộ là có tham gia các tổ chức xã hội, nhưng sau khi có chương trình thì có đến 74 hộ tham gia tổ chức xã hội.

Việc tham gia tổ chức xã hội mang lại cho người DTTS tinh thần cộng đồng cao hơn và sẽ nắm bắt được nhiều thông tin bên ngoài xã hội, giúp phát triển được nhận thức của bản thân.

Bảng 3.5. Kết quả kiểm định nguồn vốn xã hội trước và sau chương trình, trong và ngoài chương trình

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trung bình		Kiểm định T-test	
		2016	2021	Gia trị sig.	Kết luận
1	Tham gia tổ chức xã hội	0,48	1,72	0,000	Bác bỏ H_0

Nguồn: Điều tra & tính toán tổng hợp, 2022.

Trước đây, số hộ DTTS tham gia vào các tổ chức xã hội ít, sau khi nhận hỗ trợ từ chương trình 135 giai đoạn IV tỷ lệ này đã tăng lên. Trước khi có chương trình chỉ có 7% tham gia Hội nông dân, sau chương trình thì có đến 48 %. Hội phụ nữ cũng có số hội viên tăng lên 62 sau chương trình, cao hơn trước gấp 5,6 lần. Theo kết quả nghiên cứu thì đa số những hộ có thanh niên đủ tuổi đều được Đoàn thanh niên địa phương kết nạp Đoàn và tham gia Đoàn thanh niên.

Trong 100 hộ DTTS được phỏng vấn chỉ có 48 thành viên trong gia đình tham gia tổ chức xã hội, sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV thì 100 hộ DTTS có 172 người tham gia tổ chức xã hội.

Kết quả kiểm định Bảng 3.5 cho thấy giá trị sig. bằng $0,0000 < a = 0,05$ suy ra bác bỏ H_0 . Vậy với mức ý nghĩa 5 %, số tổ chức xã hội trung bình hộ

DTTS tham gia sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV nhiều hơn số tổ chức xã hội trung bình hộ DTTS tham gia trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã giúp cho hộ DTTS gắn kết được với cộng đồng, hộ tham gia nhiều tổ chức xã hội hơn so với trước khi có chương trình.

Chương trình 135 giai đoạn IV với 3 tiểu dự án cụ thể đã góp phần nâng cao nguồn vốn tự nhiên giúp hộ DTTS có khả năng kiếm được nhiều thu nhập hơn, gia tăng nguồn vốn vật chất và nguồn vốn nhân lực. Hộ DTTS nhận thức được tầm quan trọng của các tổ chức xã hội trong đời sống hàng ngày vì vậy số lượng người DTTS tham gia tổ chức xã hội nhiều hơn. Như vậy, chương trình 135 giai đoạn IV đã làm cho nguồn vốn xã hội của hộ DTTS tăng lên.

3.2.5. Nguồn vốn tài chính

Nguồn vốn tài chính của hộ thể hiện qua vốn vay và thu nhập của hộ DTTS. Tuy nhiên, trong các yếu tố đại diện cho nguồn vốn tài chính nghiên cứu chỉ so sánh sự thay đổi của yếu tố thu nhập trước và sau khi có chương trình vì chương trình 135 giai đoạn IV không hỗ trợ vốn vay cho hộ DTTS.

Thu nhập

Thu nhập bình quân đầu người trước khi có chương trình vào năm 2016 là 9,15 triệu đồng triệu đồng, đến cuối năm 2021 là 18,22 triệu đồng. Có thể nói so với 5 năm trước, hiện nay đời sống người DTTS đã có những bước phát triển về nhiều mặt, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua nguồn thu nhập ngày càng tăng.

So sánh về con số thì có thể thấy mức thu nhập bình quân năm 2021 cao hơn, tuy nhiên để khẳng định thu nhập bình quân của người dân tăng lên so với trước khi thực hiện chương trình 135 giai đoạn IV, ta lấy suất chiết khấu $r = 3,66\%$ (giá trị chiết khấu r là giá trị làm phát trung bình trong 6 năm từ 2016 đến 2021)

Ta có :

$$FV = PV(1+r)^t = 9.150.000*(1+0,0366)^6 = 11.352.417 \text{ đồng.}$$

Bảng 3.6. Kết quả kiểm định nguồn vốn tài chính trước và sau chương trình

STT	Chỉ tiêu	Giá trị trung bình		Kiểm định T-test	
		2016	2021	Giá trị sig.	Kết luận
1	Thu nhập	11,35	18,22	0,0000	Bác bỏ H0

Nguồn: Điều tra & tính toán tổng hợp, 2022.

Như vậy, thông qua kết quả kiểm định cho thấy hộ DTTS sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV có nguồn vốn tài chính cao hơn trước khi có chương trình. Nhờ sự hỗ trợ của địa phương và Chương trình 135 trong suốt 5 năm qua, người DTTS địa phương đã có phương thức canh tác và chăn nuôi đúng đắn, những người được đào tạo nghề có thêm phương thức kiếm sống. Hệ thống đường sá được nâng cấp và điện đường đến tận các bản làng đã kéo các hộ DTTS lại gần nhau hơn. Hơn thế nữa, đường sá nâng cấp tạo điều kiện thuận lợi cho người DTTS mang sản phẩm nông nghiệp của gia đình ra chợ buôn bán, tăng thu nhập cho gia đình.

Kết quả kiểm định cho thấy 5 nguồn vốn sinh kế của hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai trước khi có chương trình 135 giai đoạn IV đều cao hơn sau khi có chương trình. Như vậy, chương trình 135 giai đoạn IV thông qua 3 tiểu dự án hỗ trợ hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai đã mang lại những hiệu quả rất tốt trong việc nâng cao các nguồn vốn sinh kế và cải thiện đời sống. Tuy

Ta thấy, 18.220.000 đồng > 11.352.417 đồng. Như vậy thu nhập bình quân đầu người/năm của các hộ DTTS đã tăng.

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị sig. của t-test bằng $0,0000 < \alpha = 0,05$ suy ra bác bỏ H_0 . Vậy với mức ý nghĩa 5%, thu nhập trung bình của hộ DTTS sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV cao hơn thu nhập trung bình trước khi có chương trình. Hay nói cách khác, chương trình 135 giai đoạn IV đã tạo điều kiện thuận lợi cho người DTTS sản xuất, thay đổi phương thức kiếm sống, gia tăng thu nhập.

Cơ cấu nguồn thu nhập của hộ DTTS trước khi có chương trình và sau khi có chương trình 135 có sự thay đổi trong tỷ lệ nguồn thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi. Trước khi có chương trình thì trồng trọt chiếm 56,8% tổng thu nhập, tuy nhiên sau khi có chương trình thì tỷ lệ này giảm xuống và tỷ lệ thu nhập trong chăn nuôi lại tăng lên gần 5% so với trước khi có chương trình. Vì các hộ DTTS được cấp bò đã sinh sản và gia tăng thu nhập từ việc bán bê con. Ngoài ra, các hộ có thả heo và gà nên nguồn thu nhập từ heo và gà cũng góp phần tăng thu nhập cho hộ.

nhiên, mức thu nhập trung bình của người DTTS tại đây trong năm 2021 là 18,22 triệu đồng/năm, đây là mức thu nhập thấp. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư 2020 – 2021, thì thu nhập bình quân nhóm 1 (nhóm nghèo nhất) là 13,824 triệu đồng/người/năm, nhóm 2 (nhóm nghèo thứ 2) là 29,976 triệu đồng/người/năm (Tổng cục thống kê Việt Nam, 2022). Như vậy, thu nhập của người DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai cao hơn thu nhập người thuộc nhóm nghèo nhất, nhưng lại thấp hơn thu nhập của nhóm 2 (nhóm nghèo thứ 2). Điều này cho chúng ta thấy, cuộc sống của người DTTS tại đây còn nhiều khó khăn với mức thu nhập còn khá thấp. Vì vậy, người DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai cần nhiều sự hỗ trợ hơn tương lai để sinh kế ngày càng tốt hơn.

3.3. Đề xuất định hướng và các giải pháp để cải thiện sinh kế cho người đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai và đẩy mạnh hiệu quả của Chương trình mục tiêu quốc gia 135 trong giai đoạn 5 năm tiếp theo

3.3.1. Giải pháp cải thiện sinh kế cho người DTTS huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai

Theo kết quả phân tích ở mục 3.2. chúng ta thấy, chương trình 135 giai đoạn IV thực sự đã làm cho năm nguồn lực sinh kế của hộ DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai tốt hơn trước khi có chương trình. Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của cả nước thì mức thu nhập của người DTTS còn thấp vì vậy cần có các định hướng và cũng như các giải pháp để cải thiện được sinh kế cho người DTTS trong thời gian sắp tới. Sinh kế là sự tương tác hỗ trợ qua lại của các nguồn vốn sinh kế, khi các nguồn vốn sinh kế mạnh thì kết quả sinh kế sẽ mang lại cao. Vì vậy để cải thiện được kết quả sinh kế thì cần phải cải thiện được nguồn vốn sinh kế của hộ DTTS.

Nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện sinh kế cho hộ DTTS trong thời gian tới:

Đối với nguồn vốn tự nhiên

Mặc dù theo nghiên cứu diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ DTTS có gia tăng so với trước khi có chương trình. Diện tích đất canh tác càng cao thì khả năng hộ sẽ sản xuất được nhiều sản phẩm nông nghiệp hơn tuy nhiên kết quả cho thấy mức thu nhập trung bình đầu người của hộ DTTS còn thấp. Để tăng năng suất cây trồng thì hộ nên chọn cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng hơn và áp dụng các kiến thức được tập huấn vào sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đối với địa phương, và các chương trình hỗ trợ người DTTS cần có biện pháp hỗ trợ cho người dân về các loại máy móc thiết bị như máy cày, máy kéo, máy ủi ... để người dân cơ giới hóa quá trình lao động của họ, hạn chế sự mất sức.

Đối với nguồn vốn vật chất

Tài sản tiêu dùng, tài sản sản xuất, và tài sản vật nuôi của hộ cần được cải thiện nhiều hơn trong thời gian tới. Về phía hộ DTTS cần kết hợp chăn nuôi xen kẽ với sản xuất nông nghiệp để ổn định hơn. Về phía chính quyền địa phương cần hỗ trợ hộ DTTS kỹ thuật, máy móc thiết bị hiện đại hơn trong sản xuất.

Đối với nguồn vốn nhân lực

Chương trình 135 đã giúp nhiều chủ hộ DTTS xóa mù chữ, để hộ biết đọc biết viết tiếp thu được nhiều nguồn thông tin từ xã hội từ thế giới nâng cao nhận thức. Tỷ lệ chủ hộ vẫn còn mù chữ sau chương trình 135 là 28%, chính quyền địa phương cần có giải pháp hỗ trợ những hộ này xóa mù chữ trong thời gian sắp tới.

Về nguồn nhân lực của hộ DTTS thì rất dồi dào, mỗi hộ có trung bình 2,1 người lao động nhưng lại

có trình độ học thấp nên năng suất lao động mang lại chưa cao. Những lao động trong hộ DTTS cần chủ động nâng cao trình độ của bản thân, có thể tham gia các lớp dạy nghề, lớp tập huấn để học hỏi được nhiều thông tin hơn giúp nâng cao năng suất lao động.

Đối với địa phương, cần đẩy mạnh hơn nữa việc đào tạo nghề cho người DTTS. Một người có thể tận dụng làm nhiều việc để gia tăng thu nhập cho hộ.

Đối với nguồn lực xã hội

Hộ DTTS cần tham gia vào các hội nhóm xã hội nếu hộ đủ điều kiện tham gia. Vì mỗi tổ chức xã hội sẽ có hệ sinh thái riêng giúp cho hộ có nhiều mối quan hệ và tiếp cận những kiến thức tiến bộ. Hơn thế nữa mỗi tổ chức xã hội đều có những biện pháp hỗ trợ hội viên. Việc tham gia tổ chức xã hội là cần thiết đối với hộ DTTS.

Đối với địa phương, cần phát huy mạnh hơn vai trò của các tổ chức xã hội trong việc phân bổ các nguồn hỗ trợ cho người dân.

Đối với nguồn vốn tài chính

Vì thu nhập còn thấp nên nhìn chung nguồn lực tài chính của hộ DTTS chỉ ở mức đáp ứng nhu cầu thiết yếu của hộ. Ngoài ra, tài sản máy móc sản xuất của hộ DTTS còn nghèo nàn. Hộ chưa áp dụng cơ giới vào canh tác, mà vẫn còn thực hiện thủ công. Do đó, các hộ trong một làng/bản có thể cũng gộp lại để mua máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất để đạt năng suất cao.

Đối với địa phương, cần có chính sách hỗ trợ thiết bị máy móc sản xuất cho hộ DTTS trong thời gian tới.

3.3.2. Giải pháp đẩy mạnh hiệu quả Chương trình 135 giai đoạn V (2021 – 2026)

Mặc dù chương trình 135 giai đoạn IV đã đạt được nhiều kết quả trong thay đổi nguồn lực sinh kế và tạo điều kiện thuận lợi cho hộ DTTS cải thiện thu nhập sơ với trước khi có chương trình. Tuy nhiên, để chương trình 135 giai đoạn V có thể giúp hộ DTTS nâng cao mức thu nhập hơn nữa thì nghiên cứu xin kiến nghị 3 nội dung sau:

Thứ nhất, tăng nguồn kinh phí cho công tác đào tạo nghề cho người nghèo; hỗ trợ kinh phí cho hộ nghèo đồng bào DTTS xây dựng các mô hình phát triển sản xuất ngành nghề nông thôn; tăng nguồn kinh phí cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, biên soạn các tài liệu về thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

Thứ hai, vì trong tiêu dự án của chương trình 135 giai đoạn IV không hỗ trợ vốn vay cho hộ

DTTS nên hộ rất khó khăn trong việc triển khai mở rộng sản xuất, đề xuất giai đoạn V hỗ trợ vay vốn cho hộ DTTS.

Thứ ba, theo thông tin từ CB địa phương một số tiêu mục của chương trình 135 giai đoạn IV phân bổ kinh phí khá trễ gây khó khăn trong việc triển khai và quyết toán vì vậy đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo hàng năm sớm để huyện triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo đúng tiến độ theo kế hoạch.

4. KẾT LUẬN

Đánh giá sơ bộ về kết quả của Chương trình 135 giai đoạn IV mang lại, thứ nhất làm giảm tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo trong cộng đồng DTTS tại địa phương. Thứ hai về giáo dục, nhiều trường học được xây dựng mới và tu sửa tạo điều kiện thuận lợi cho con em DTTS đến trường. Thứ ba, giảm tình trạng thiếu hụt về chất lượng cũng như diện tích nhà ở của hộ nghèo. Thứ tư, tăng tỷ lệ tham gia BHYT của hộ DTTS. Thứ 5, tăng khả năng tiếp cận thông tin.

Kết quả so sánh thay đổi giữa nguồn vốn sinh kế trước và sau chương trình cho thấy Chương trình 135 giai đoạn IV đã hỗ trợ được người đồng bào dân tộc thiểu số tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai cải thiện được cả 5 nguồn vốn sinh kế. Giá trị trung bình của các yếu tố đại diện cho nguồn vốn tự nhiên (diện tích đất, khoảng cách từ nhà

đến chợ), nguồn vốn vật chất (tài sản tiêu dùng, tài sản sản xuất, tài sản vật nuôi), nguồn vốn con người (trình độ học vấn, đào tạo nghề), nguồn vốn xã hội (tham gia tổ chức xã hội), và nguồn vốn tài chính (thu nhập) đều thay đổi theo hướng tích cực. Như vậy, sinh kế của hộ DTTS sau khi có chương trình 135 giai đoạn IV được cải thiện rõ ràng so với trước khi có chương trình. Kết quả minh chứng rõ ràng nhất có thể nhìn thấy thông qua mức thu nhập là 18,22 triệu đồng/người/năm cao hơn mức 11,3 triệu đồng/người/năm trước đây.

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, chương trình 135 giai đoạn IV đã góp phần nâng cao sinh kế cho người DTTS tại huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai, tuy nhiên mức thu nhập trung bình của người DTTS tại đây vẫn ở mức thấp. Vì vậy, trong thời gian tới hộ DTTS vẫn rất cần những chính sách hỗ trợ của Đảng và nhà nước để sinh kế được cải thiện hơn nữa. Nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị cải thiện các nguồn vốn sinh kế của hộ DTTS trong tương lai nhằm gia tăng thu nhập cho hộ như thay đổi phương thức canh tác, lựa chọn cây trồng phù hợp, thay đổi cơ cấu thu nhập, nâng cao trình độ, tham gia đào tạo nghề, cơ giới hóa sản xuất, và tham gia các tổ chức xã hội. Bên cạnh đó, để chương trình 135 giai đoạn V đạt kết quả tốt hơn, nghiên cứu kiến nghị tăng nguồn kinh phí đào tạo nguồn vốn con người, thêm hạng mục hỗ trợ vay vốn, và ngân sách cần rót về địa phương sớm hơn.

IMPACTS OF 135 PROGRAM ON THE ETHNIC MINORITY'S LIVELIHOOD IN KONG CHRO DISTRICT, GIA LAI PROVINCE

Nguyen Thi Kim Tien¹, Nguyen Thi Hoang Diep¹, Tran Thi Trinh¹

Received Date: 16/3/2023; Revised Date: 26/5/2023; Accepted for Publication: 15/8/2023

SUMMARY

The National Target Program 135 Phase IV (2016-2020) has effectively improved the livelihoods of ethnic minority households in Kong Chro district, Gia Lai province. Through the results of interviews with 100 ethnic minority households located in the beneficiary areas of the program, the researcher has carried out a comparative test of the average difference before and after the 135 program on five livelihood assets: assets. natural, physical, financial, human and social assets. The results of research testing show that five sources of livelihood capital have changed between before and after the program 135 phase IV. Firstly, for natural capital, the arable land area increases, the distance from the house to the market is shorter. Secondly, human capital, educational attainment increased and the number of ethnic minorities participating in vocational training increased. Thirdly, for physical capital, productive assets, consumer assets, and temple livestock assets gradually increase in value on average. Fourthly, social

¹Faculty of Economics, Ho Chi Minh City University of Agriculture and Forestry;
Corresponding author: Nguyen Thi Kim Tien; Tel: 0905096439; Email: kimtien@hcmuaf.edu.vn.

capital, the number of people participating in social organizations also increased significantly. Finally, financial capital indicates that the average income of ethnic minority after the project is 18.22 million VND/year higher than 11.3 million VND/year before. However, the current income level is low, ethnic minority households in Krong Chro district, Gia Lai province still need supporting from the Party and State in the future to improve their livelihoods even better.

Keywords: *program 135, Gia Lai, Krong Chro, livelihood, ethnic minorities .*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng nước ngoài

Chamber, R. & Conway, G. (1992). Sustainable rural livelihoods: Practical concepts for the 21st century. IDS Discussion Paper No. 296. IDS, Brighton.

Department for International Development - DFID (2001). Sustainable Livelihoods - current thinking and practice. Department for International Development, London.

Ellis, F. (2003). A livelihood approach to migration and poverty reduction. Paper Commissioned by the Department for International Development (DFID).

Yamane, T. (1973). Statistics: An Introductory Analysis. London, John Weather Hill, Inc.

Tài liệu tiếng Việt

Bùi Bích Lan (2011). Vấn đề sinh kế và môi trường của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, Thông tin Khoa học Xã hội, 12, 48–53.

Cà Thị Sói & Phạm Thanh Lan (2020). Sinh kế hộ ĐBDTTS tại xã Cao Tân, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam* 2020, 18(9): 669-677

Lê Thị Huệ Trang (2017). Đánh giá tác động của dự án Phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng Tây Nguyên đến sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số tại tỉnh Gia Lai. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM

Nguyễn Duy Sử (2015). Phân tích tác động của chương trình nông thôn mới đến đời sống của các hộ dân tại xã Tân Lập huyện Đồng Phú tỉnh Bình Phước. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường ĐH Nông Lâm TP.HCM.

Nguyễn Đức Bảo và cộng sự (2023). Sinh kế bền vững của các hộ gia đình dân tộc thiểu số tại huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang. *Tạp chí kinh tế và kinh doanh Đại học Quốc Gia*, Vol. 3, No. 1(2023) 70-80).

Nguyễn Hải Núi và cộng sự (2016). Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế đến lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Cạn. *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(6), 969–977.

Nguyễn Văn Toàn và cộng sự (2012). Ảnh hưởng của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị. *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 3, 72B, 356–368.

Nguyễn Thùy Trang và CTV (2016). Đánh giá tác động của Chương trình nông thôn mới đến thu nhập nông hộ tại tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ: Phần D: Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật* 46(2016): 116-121.

Tổng cục thống kê Việt Nam (2022). Kết quả khảo sát mức sống dân cư 2022.

UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai (2017). Báo cáo tổng kết tình hình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn năm 2016.

UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai (2022). Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Ủy ban dân tộc (2021). *Kết quả Điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2020*. NXB Thống kê.

Ủy ban dân tộc (2023). Báo cáo tổng kết chương trình hỗ trợ đồng bào DTTS phát triển sinh kế.

World Bank (2021). Báo cáo đánh giá Quốc gia Việt Nam.